

Số: 1454/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2017

## QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cập nhật của Dự án đầu tư  
“Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân  
hàng Thế giới (Dự án FSMIMS)

### THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày  
16/6/2010;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ  
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng  
Nhà nước Việt Nam (NHNN);

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của  
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và  
vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định tài trợ và Hiệp định đồng tài trợ của Dự án FSMIMS  
đã ký ngày 21/04/2009 tại Hà Nội giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt  
Nam thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đại diện của Ngân hàng  
Thế giới;

Căn cứ Thư gia hạn Hiệp định tài trợ của Dự án FSMIMS ký ngày  
30/12/2016 của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ ý kiến của Ngân hàng Thế giới tại thư ngày 6/7/2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông  
tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng”,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cập nhật của Dự án đầu  
tư “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng” vay vốn Ngân  
hàng Thế giới ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Quyết định này thay thế Quyết định số 604/QĐ-NHNN ngày 29/3/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4:** Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng”, Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam và các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VP, FSMIMS (10 bản) *fm*

**Đính kèm:**

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cập nhật

**KT. THÔNG ĐỐC**  
**PHÓ THÔNG ĐỐC**  
  
*Th*  
**Nguyễn Kim Anh**

# KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

## Biểu 1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Ban hành kèm theo Quyết định số 454/QĐ-NHN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

### I. Đầu thầu mua sắm hàng hóa

| Mã số gói                                                  | Tên gói thầu                                                                                        | Loại gói thầu/<br>Hợp đồng | Hình thức lựa chọn nhà thầu                                   | Dự toán gói thầu (US\$) | Nguồn vốn (US\$) |      |           | Hình thức kiểm tra | Nhà thầu nộp HSDT/ HSDX | Thời gian thực hiện Hợp đồng |          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|------|-----------|--------------------|-------------------------|------------------------------|----------|
|                                                            |                                                                                                     |                            |                                                               |                         | IDA              | PHRD | Đổi ứng   |                    |                         | Bắt đầu                      | Kết thúc |
| Hợp phần 1: Hiện đại hóa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam       |                                                                                                     |                            |                                                               |                         |                  |      |           |                    |                         |                              |          |
| SG1.1                                                      | Máy chủ, lớp giữa và cơ sở dữ liệu cho Ngân hàng Nhà nước                                           | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế/Mua sắm Hàng hóa                  | 31,252,007              | 29,595,739       | 0    | 1,656,269 |                    |                         |                              |          |
| SG1.2                                                      | Cung cấp, lắp đặt và di chuyển Trung tâm dữ liệu mới của Ngân hàng Nhà nước                         | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế                                   | 10,001,957              | 8,810,886        | 0    | 1,191,071 | Trước              | 12-2013                 | 02-2014                      | 12-2016  |
| SG3.1                                                      | Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước                   | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT | 6,182,488               | 6,182,488        | 0    | 0         | Trước              | 04-2016                 | 06-2016                      | 03-2017  |
| SG3.2                                                      | Hệ thống quản trị văn bản và nguồn nhân lực cho Ngân hàng Nhà nước                                  | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế                                   | 8,642,591               | 8,377,238        | 0    | 265,353   | Trước              | 04-2013                 | 05-2014                      | 12-2016  |
| SG4                                                        | Quản trị cơ sở dữ liệu, Kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho Ngân hàng Nhà nước                | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế                                   | 1,781,033               | 1,727,637        | 0    | 53,396    | Trước              | 04-2014                 | 10-2014                      | 09-2017  |
| SG5.1                                                      | Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMMS                                                               | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế                                   | 4,584,038               | 4,446,586        | 0    | 137,452   | Trước              | 06-2014                 | 11-2014                      | 12-2016  |
| SG5.2                                                      | Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMMS                                                               | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế                                   | 33,556                  | 28,514           | 0    | 5,042     | Sau                | 03-2012                 | 04-2012                      | 09-2012  |
| Hợp phần 2: Cung cấp Trung tâm Thông tin Tin dụng          |                                                                                                     |                            |                                                               |                         |                  |      |           |                    |                         |                              |          |
| CG1                                                        | Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC (các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan)           | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT | 26,344                  | 22,389           | 0    | 3,955     | Sau                | 12-2013                 | 01-2014                      | 03-2014  |
| Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam |                                                                                                     |                            |                                                               |                         |                  |      |           |                    |                         |                              |          |
| DG1                                                        | Cung cấp, lắp đặt và tích hợp Hệ thống CNTT và truyền thông cho Quy trình nghiệp vụ tiền của BHTGVN | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 1 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT | 6,398,023               | 6,011,307        | 0    | 386,716   | Trước              | 02-2013                 | 10-2013                      | 06-2016  |
| DG2                                                        | Thiết bị văn phòng cho Ban Triển khai dự án                                                         | Hàng hóa/Tron gói          | Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 1 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT | 12,278,807              | 11,908,905       | 0    | 369,902   |                    |                         |                              |          |
| Cộng 1                                                     |                                                                                                     |                            |                                                               |                         |                  |      |           |                    |                         |                              |          |
|                                                            |                                                                                                     |                            |                                                               | 49,928,837              | 47,515,951       | 0    | 2,412,886 | Sau                | 08-2013                 | 10-2013                      | 11-2013  |

II. Danh sách dịch vụ tư vấn

| Mã số gói                                                          | Tên gói thầu                                                              | Loại gói thầu/<br>Hợp đồng | Hình thức lựa chọn nhà thầu                               | Dự toán gói thầu (US\$) | Nguồn vốn (US\$) |         |         |         | Hình thức kiểm tra | Nhà thầu nộp HSDT/ HSDX | Thời gian thực hiện Hợp đồng |         |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|---------|---------|---------|--------------------|-------------------------|------------------------------|---------|
|                                                                    |                                                                           |                            |                                                           |                         | IDA              | PHRD    | Đổi ứng | Bắt đầu |                    |                         | Kết thúc                     |         |
| Hợp phần 1, 2: Hiện đại hóa NHNNVN và Trung tâm Thông tin Tin dụng |                                                                           |                            |                                                           |                         |                  |         |         |         |                    |                         |                              |         |
| ST1                                                                | Cung cấp chức năng, sắp xếp và cải tiến quy trình nghiệp vụ của NHNN, CIC | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS) | 6,548,525               | 5,718,525        | 830,000 | 0       |         | Trước              | 07-2009                 | 01-2011                      | 12-2017 |
| ST2                                                                | Nhóm chuyên gia quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng                           | Dịch vụ tư vấn/Thời gian   | Tuyển chọn Tư vấn cá nhân từ một nguồn duy nhất (IC/SSS)  | 127,326                 | 127,326          | 0       | 0       | Trước   | 06-2011            | 01-2012                 | 04-2013                      |         |
| ST3                                                                | Tư vấn quản lý và điều phối các gói thầu CNTT                             | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS) | 280,000                 | 280,000          | 0       | 0       | Trước   | 12-2014            | 03-2015                 | 12-2017                      |         |
| ST4                                                                | Hỗ trợ PMU (SBV3.a.i), bao gồm:                                           |                            |                                                           | 88,886                  | 88,886           | 0       | 0       |         |                    |                         |                              |         |
| ST4.1                                                              | Tư vấn cá nhân chuẩn bị Sổ tay quản lý tài chính                          | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)                            | 12,711                  | 12,711           | 0       | 0       | Sau     | 03-2009            | 05-2009                 | 06-2009                      |         |
| ST4.2                                                              | Tư vấn cá nhân chuẩn bị HSM/T gói ST1                                     | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)                            | 20,000                  | 20,000           | 0       | 0       | Sau     | 03-2009            | 06-2009                 | 01-2011                      |         |
| ST4.3                                                              | Tư vấn cá nhân từ Sri-lanka tại Hội thảo khởi động                        | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)             | 2,250                   | 2,250            | 0       | 0       | Trước   | 08-2009            | 09-2009                 | 09-2009                      |         |
| ST4.4                                                              | Tư vấn cá nhân hỗ trợ đánh giá HSDT gói ST1                               | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)             | 30,000                  | 30,000           | 0       | 0       | Trước   | 06-2010            | 08-2010                 | 01-2011                      |         |
| ST4.5                                                              | Tư vấn quốc tế hỗ trợ Phó Thống đốc                                       | Dịch vụ tư vấn/Thời gian   | Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)                            | 23,925                  | 23,925           | 0       | 0       | Trước   | 06-2011            | 04-2012                 | 09-2012                      |         |
| ST5                                                                | Chuyên gia tư vấn quốc tế về đầu thầu mua sắm ICT                         | Dịch vụ tư vấn/Thời gian   | Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)                            | 20,804                  | 20,804           | 0       | 0       | Trước   | 07-2012            | 10-2012                 | 07-2014                      |         |
| ST6                                                                | Kiểm toán báo cáo tài chính gồm:                                          |                            |                                                           | 147,940                 | 147,940          | 0       | 0       |         |                    |                         |                              |         |
| ST6.1                                                              | Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 1                                         | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn Tư vấn theo chỉ phí thấp nhất (LCS)            | 15,418                  | 15,418           | 0       | 0       | Trước   | 11-2010            | 06-2011                 | 06-2013                      |         |
| ST6.2                                                              | Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 2                                         | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)           | 132,522                 | 132,522          | 0       | 0       | Trước   | 11-2013            | 03-2014                 | 11-2018                      |         |
| ST7                                                                | Quản lý thay đổi                                                          | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)           | 199,460                 | 199,460          | 0       | 0       | Trước   | 10-2014            | 01-2015                 | 01-2016                      |         |
| ST9                                                                | Tư vấn thiết kế và giám sát triển khai Trung tâm dữ liệu mới cho NHNN     | Dịch vụ tư vấn/Tron gói    | Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS) | 748,110                 | 748,110          | 0       | 0       | Trước   | 05-2015            | 09-2015                 | 03-2017                      |         |

| Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam |                                                  |                         |                                                           |            |            |         |           |       |         |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|------------|---------|-----------|-------|---------|
|                                                            |                                                  |                         |                                                           |            |            |         |           |       |         |
| DT1                                                        | Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ triển khai      | Dịch vụ tư vấn/Tron gói | Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS) | 1,108,357  | 1,108,357  | 0       | 0         |       |         |
| DT2                                                        | Quản trị thay đổi cho Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam | Dịch vụ tư vấn/Tron gói | Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)                            | 772,516    | 772,516    | 0       | 0         | Trước | 07-2009 |
| DT3                                                        | Xác nhận hệ thống CNTT độc lập của bên thứ 3     | Dịch vụ tư vấn/Tron gói | Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (COS)           | 01-2011    | 12-2015    | 11-2016 |           |       |         |
|                                                            | Cộng II                                          |                         |                                                           | 138,958    | 138,958    | 0       | 0         | Trước | 06-2013 |
|                                                            |                                                  |                         |                                                           | 196,883    | 196,883    | 0       | 0         | Sau   | 07-2015 |
|                                                            |                                                  |                         |                                                           | 7,656,882  | 6,826,882  | 830,000 | 0         |       |         |
|                                                            | Tổng cộng I+II                                   |                         |                                                           | 57,585,720 | 54,342,833 | 830,000 | 2,412,886 |       |         |

**Biểu 2: Phần công việc khác không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu**

| Mã số | Nội dung công việc                                          | Nguồn vốn (USD) |          |                  | Tổng giá trị thực hiện (USD) |
|-------|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------|------------------|------------------------------|
|       |                                                             | IDA             | PHRD     | Đối ứng          |                              |
| 1     | Đào tạo, hội thảo, khảo sát và chi phí hoạt động gia tăng   | 384,687         | 0        | 0                | 384,687                      |
| 1.1   | SBV/PMU triển khai                                          | 270,434         | 0        | 0                | 270,434                      |
| 1.1.1 | SBV1 (4 chuyển khảo sát)                                    | 112,270         | 0        | 0                | 112,270                      |
| 1.1.2 | SBV3.c.iii. (đào tạo, hội thảo)                             | 158,164         | 0        | 0                | 158,164                      |
| 1.1.3 | SBV3.c.iv (chi phí hoạt động gia tăng)                      | 0               | 0        | 0                | 0                            |
| 1.1.4 | CIC1.a.i. (1 chuyển khảo sát)                               | 0               | 0        | 0                | 0                            |
| 1.2   | DIV/PIU triển khai                                          | 114,253         | 0        | 0                | 114,253                      |
| 1.2.1 | DIV1.b.ii (1 chuyển khảo sát)                               | 46,806          | 0        | 0                | 46,806                       |
| 1.2.2 | DIV3.a. (đào tạo, hội thảo)                                 | 67,447          | 0        | 0                | 67,447                       |
| 1.2.3 | DIV3.b. (chi phí hoạt động gia tăng đã chuyển sang gói DG2) | 0               | 0        | 0                | 0                            |
| 2     | Hoạt động quản lý Dự án                                     | 0               | 0        | 2,626,367        | 2,626,367                    |
| 2.1   | SBV3 (SBV/PMU triển khai)                                   | 0               | 0        | 1,979,779        | 1,979,779                    |
| 2.2   | DIV3 (DIV/PIU triển khai)                                   | 0               | 0        | 646,588          | 646,588                      |
| 3     | Chưa phân bổ                                                | 0               | 0        | 5,960,747        | 5,960,747                    |
|       | SBV                                                         | 0               | 0        | 4,152,237        | 4,152,237                    |
|       | DIV                                                         | 0               | 0        | 1,808,510        | 1,808,510                    |
|       | <b>Tổng giá trị các công việc khác (*)</b>                  | <b>384,687</b>  | <b>0</b> | <b>8,587,114</b> | <b>8,971,801</b>             |

(\*) Bao gồm các công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu và các công việc chưa thể lập kế hoạch đầu thầu chi tiết.

**Biểu 3: Tổng hợp nguồn vốn dự án (\*\*)**

| Số TT | Mô tả                           | Nguồn vốn (USD)   |                |                   | Tổng (USD)        |
|-------|---------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|
|       |                                 | IDA               | PHRD           | Đổi ứng           |                   |
| 1.1   | Phần A (SBV)                    | 34,790,440        | 830,000        | 7,788,285         | 43,408,725        |
| 1.1.1 | 1 (a) Dịch vụ tư vấn (SBV)      | 5,223,525         | 830,000        | 0                 | 6,053,525         |
| 1.1.2 | 1 (b) Đào tạo và hội thảo       | 270,434           | 0              | 1,979,779         | 2,250,213         |
| 1.1.3 | 1 (c) Hàng hoá                  | 29,595,739        | 0              | 1,656,269         | 31,252,007        |
|       | Chưa phân bổ                    | -299,258          | 0              | 4,152,237         | 3,852,979         |
| 1.2   | Phần B (CIC)                    | 6,506,307         | 0              | 386,716           | 6,893,023         |
| 1.2.1 | 2 (a) Dịch vụ tư vấn (CIC)      | 495,000           | 0              | 0                 | 495,000           |
| 1.2.2 | 2 (b) Đào tạo và hội thảo       | 0                 | 0              | 0                 | 0                 |
| 1.2.3 | 2 (c) Hàng hoá                  | 6,011,307         | 0              | 386,716           | 6,398,023         |
| 1.3   | Phần C (DIV)                    | 13,131,515        | 0              | 2,825,000         | 15,956,515        |
| 1.3.1 | 3 (a) Dịch vụ tư vấn            | 1,108,357         | 0              | 0                 | 1,108,357         |
| 1.3.2 | 3 (b) Đào tạo và hội thảo       | 114,253           | 0              | 646,588           | 760,841           |
| 1.3.3 | 3 (c) Hàng hoá                  | 11,908,905        | 0              | 369,902           | 12,278,807        |
|       | Chưa phân bổ                    | 0                 | 0              | 1,808,510         | 1,808,510         |
|       | <b>Tổng ngân sách cho Dự án</b> | <b>54,428,262</b> | <b>830,000</b> | <b>11,000,000</b> | <b>66,258,263</b> |